

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ THĂNG LONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VÀ THIẾT BỊ Y TẾ THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANG LONG PHARMACEUTICAL AND MEDICAL EQUIPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: THANG LONG PAME JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108227479

**3. Ngày thành lập:** 11/04/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 18, ngõ 264/7 đường Âu Cơ, Phường Nhật Tân, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4651        |
| 2.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4659        |
| 3.  | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm )                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                                                                                                                | 4711        |
| 5.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4722        |
| 6.  | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4761        |
| 7.  | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ thuốc<br>- Bán lẻ dụng cụ, thiết bị y tế và chỉnh hình<br>- Bán lẻ nước hoa, nước thơm;<br>- Bán lẻ mỹ phẩm: son, phấn, kem, chế phẩm trang điểm mắt và đồ dùng trang điểm khác;<br>- Bán lẻ vật phẩm vệ sinh: nước gội đầu, sữa tắm, khăn giấy thơm... | 4772(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 8.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng taxi;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4931 |
| 9.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 10. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Khách sạn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |
| 11. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5610 |
| 12. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5621 |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932 |
| 14. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 3250 |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý, môi giới (Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn thuốc<br>- Bán buôn dụng cụ y tế: bông, băng, gạc, dụng cụ cứu thương, kim tiêm...;<br>- Bán buôn máy, thiết bị y tế loại sử dụng trong gia đình như: máy đo huyết áp, máy trợ thính...<br>- Bán buôn nước hoa, nước thơm, dầu thơm<br>- Bán buôn hàng mỹ phẩm: son, phấn, kem dưỡng da và trang điểm, mỹ phẩm dùng cho mắt...;<br>- Chế phẩm vệ sinh: xà phòng thơm, nước gội đầu, sữa tắm, chế phẩm khử mùi hôi, khăn giấy, tã giấy, giấy vệ sinh... | 4649 |
| 18. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652 |
| 19. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(không bao gồm kinh doanh quán bar);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 20. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 21. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7911 |
| 22. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7912 |
| 23. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 24. | Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8620 |

|     |                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lễ hành                                                           | 7920 |
| 26. | Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá                                                                                                                   | 8610 |
| 27. | Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng                                                                                            | 8692 |
| 28. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng                                                                                                         | 8710 |
| 29. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                     | 4791 |
| 30. | Hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công, người già và người tàn tật không có khả năng tự chăm sóc<br>(Trừ hoạt động chăm sóc sức khỏe người có công) | 8730 |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                               | 1079 |
| 32. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                               | 2011 |
| 33. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                 | 2023 |
| 34. | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu                                                                                                                  | 2100 |
| 35. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                 | 2660 |
| 36. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                 | 2670 |
| 37. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế<br>Chi tiết: Sản xuất đồ đặc bằng gỗ cho y tế, phẫu thuật, nha sĩ và thú y                                               | 3100 |
| 38. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                 | 3313 |
| 39. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                 | 3314 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐẮC DƯƠNG | Thôn Đồi 1, Xã Đông Phương Yên, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông | 254.800    | 2.548.000.000         | 26,000    | 0010790143<br>35                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 254.800    | 2.548.000.000         | 26,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                             |                   |         |               |        |              |  |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | NGUYỄN TIẾN HIỆP | Số 15 ngách 158/38 phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 372.400 | 3.724.000.000 | 38,000 | 027077000212 |  |
|   |                  |                                                                                             | Tổng số           | 372.400 | 3.724.000.000 | 38,000 |              |  |
| 3 | TRẦN VĂN TUẤN    | P307 Nhà B T2 Quân Đội, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 352.800 | 3.528.000.000 | 36,000 | 013234509    |  |
|   |                  |                                                                                             | Tổng số           | 352.800 | 3.528.000.000 | 36,000 |              |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN HIỆP

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 18/07/1977

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 027077000212

Ngày cấp: 23/03/2016

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 15 ngách 158/38 phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 15 ngách 158/38 phố Nguyễn Sơn, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội